

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 66



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Ủy viên độc lập (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên độc lập (miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 12 năm 2022)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban Điều hành
Ông Từ Quốc Học	Trưởng Khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Thiên Hoàng

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV
ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số: 0215 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thúy Ngọc

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	13.745.228	12.660.583
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	7	111.418.448	68.851.444
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	221.177.798	135.940.229
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		203.466.918	112.042.988
2.	Cho vay các TCTD khác		17.795.874	24.026.575
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9	(84.994)	(129.334)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	1.701.464	6.068.913
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.748.521	6.083.165
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(47.057)	(14.252)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	1.038.214	192.282
VI.	Cho vay khách hàng		1.483.995.823	1.325.528.925
1.	Cho vay khách hàng	12	1.522.221.714	1.354.632.643
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(38.225.891)	(29.103.718)
VII.	Chứng khoán đầu tư	14	235.636.449	177.088.795
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		162.283.083	111.675.314
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		73.734.542	65.711.393
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(381.176)	(297.912)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	2.978.193	2.847.647
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	2.243.217	2.134.086
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	628.324	595.596
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		215.076	215.617
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.3	(108.424)	(97.652)
IX.	Tài sản cố định	16	10.534.119	10.741.232
1.	Tài sản cố định hữu hình	16.1	6.097.956	6.338.050
a.	Nguyên giá tài sản cố định		14.594.234	14.264.308
b.	Hao mòn tài sản cố định		(8.496.278)	(7.926.258)
2.	Tài sản cố định vô hình	16.2	4.436.163	4.403.182
a.	Nguyên giá tài sản cố định		6.639.598	6.407.788
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.203.435)	(2.004.606)
X.	Tài sản Có khác	17	38.383.648	21.775.742
1.	Các khoản phải thu		22.728.033	7.838.680
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		13.016.124	10.901.959
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		35.542	36.588
4.	Tài sản Có khác		3.212.892	3.567.089
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(608.943)	(568.574)
	TỔNG TÀI SẢN		2.120.609.384	1.761.695.792

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	18	152.752.718	25.340.018
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	177.221.298	98.007.392
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		137.045.455	58.953.639
2.	Vay các TCTD khác		40.175.843	39.053.753
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	1.473.598.150	1.380.397.799
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	13.237.626	14.349.996
V.	Phát hành giấy tờ có giá	22	157.051.601	123.681.757
VI.	Các khoản nợ khác	23	42.557.996	33.589.804
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		26.051.633	21.527.269
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		97.371	114.444
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		16.408.992	11.948.091
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.016.419.389	1.675.366.766
VII.	Vốn và các quỹ	25		
1.	Vốn của Ngân hàng		66.204.497	65.145.472
a.	Vốn điều lệ		50.585.239	50.585.239
b.	Thặng dư vốn cổ phần		15.351.407	14.292.382
c.	Vốn khác		267.851	267.851
2.	Quỹ của Ngân hàng		12.447.663	9.684.951
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(760.404)	(367.882)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		21.576.100	8.672.557
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.722.139	3.193.928
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.189.995	86.329.026
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.120.609.384	1.761.695.792

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

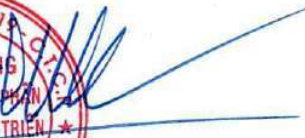
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	40	7.110.244	8.458.181
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	40	1.362.521	3.972.645
a.	Cam kết mua ngoại tệ		769.295	2.816.946
b.	Cam kết bán ngoại tệ		593.226	1.155.699
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	110.060.722	121.248.044
4.	Bảo lãnh khác	40	181.453.905	167.338.469
5.	Cam kết khác	40	10.319.504	8.355.060
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41	13.490.033	14.505.648
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	42	194.266.771	171.287.820
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		99.410.360	89.383.390
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		94.856.411	81.904.430
8.	Tài sản và chứng từ khác	43	70.592.386	71.934.251

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm
2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	121.110.719	101.007.908
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(65.041.035)	(54.184.600)
I.	Thu nhập lãi thuần		56.069.684	46.823.308
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10.344.181	10.370.092
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.696.116)	(3.755.811)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	5.648.065	6.614.281
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	3.136.613	1.896.154
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	(31.664)	586.241
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.2	258.467	207.431
	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		226.803	793.672
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		6.526.421	8.957.444
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(2.316.094)	(2.778.592)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	4.210.327	6.178.852
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	290.952	187.622
	Tổng thu nhập hoạt động		69.582.444	62.493.889
7.	Chi phí nhân viên		(12.837.265)	(11.428.468)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(1.057.770)	(1.222.703)
9.	Chi phí hoạt động khác		(8.662.439)	(6.814.150)
VIII.	Tổng chi phí hoạt động	33	(22.557.474)	(19.465.321)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		47.024.970	43.028.568
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 13	(24.015.485)	(29.480.917)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		23.009.485	13.547.651
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(4.604.520)	(2.707.403)
11.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		15.049	1.023
XII.	Chi phí thuế TNDN	34	(4.589.471)	(2.706.380)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		18.420.014	10.841.271
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát		(261.512)	(301.133)
	Lợi nhuận thuần của Ngân hàng mẹ		18.158.502	10.540.138
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	3.125	1.726

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm
2020 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		120.347.258	103.175.768
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(60.516.671)	(55.085.600)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.648.065	6.614.281
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán		3.479.485	2.902.314
Chi hoạt động khác		(1.491.709)	(2.058.082)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	5.693.753	8.233.496
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(20.937.375)	(17.575.802)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	34	(2.756.764)	(2.614.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		49.466.042	43.592.314
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		3.512.237	(3.809.544)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(55.646.978)	(47.840.246)
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(845.932)	(24.349)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(167.589.073)	(140.336.727)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	13, 14.4	(14.823.169)	(19.838.357)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(15.027.057)	1.151.176
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.599.082)	(2.236.588)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		79.213.906	15.746.544
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		222.212.133	164.077.666
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		33.369.844	60.445.065
(Giảm)/Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.112.370)	1.496.726
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		1.388.383	(3.532.641)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25.1	(981)	(895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		132.517.903	68.890.144

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.091.733)	(1.015.514)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9.868	8.383
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1.585)	(4.944)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(53.725)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		165.567	88.441
		(917.883)	(977.359)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.059.025	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(301.930)	(1.353.760)
		757.095	(1.353.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		132.357.115	66.559.025
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		165.330.266	98.771.241
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		297.687.381	165.330.266
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	297.687.381	165.330.266

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm
2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021; (vi) Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2022.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, kết an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.585.239 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 40.967.755 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 7.587.786 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 2.029.698 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 28.435 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 27.223 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")(*)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (**)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (**)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (**)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Tỷ lệ sở hữu của BIDV vào BSC thay đổi từ 79,94% xuống 51,96% sau khi BSC tăng vốn điều lệ do bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài.

(**) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 15 ngày 05 tháng 9 năm 2019	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được sửa đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 8 năm 2020	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC4-KDBH ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

(*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BIDV và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo đó, Ngân hàng đã trình bày thông tin bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho mục đích so sánh (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 51).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 25.3 và Thuyết minh số 35.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư 27 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán chi tiết của một số tài khoản kế toán và thay thế một số cụm từ của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479;
- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Theo đó, một số chỉ tiêu có sự thay đổi về nội dung và cách thức lấy số liệu cần được phân loại lại số đầu năm tương ứng cho mục đích so sánh (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 51).

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Ngân hàng đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.



Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro;
- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số “Thor 7-020-055 Chhor.Tor” ngày 06 tháng 01 năm 2020 và văn bản số “B7.021.2098 Chhor.Tor” của NBC ký ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;
- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

1001H
CÔNG
TH
KIỂM
ĐE
VIỆT
V.G. Đ.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
BIDV, BSL, BIDC hoạt động tại Việt Nam	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017
	Quỹ dự trữ tài chính	10% lợi nhuận sau thuế		
	Quỹ khác	Đại hội đồng cổ đông quyết định	Đại hội đồng cổ đông quyết định	

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
BIDC hoạt động tại Campuchia, BAMC	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BSC, MHBS	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Theo Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty		Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty		
BIC	Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016
LVB	Quỹ dự trữ theo luật định	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Quyết định số 01/BOL do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2001

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/ chi phí lãi và các khoản thu nhập/ chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 (“Thông tư 50”). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

11/01/2018

011
CỘNG
HÒA
KIỂM
KIỂM
KIỂM

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh số 52). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVB và LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với các công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe). Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

2015
HÀNG
CỔP
TÀI
NAI
- TT

2015
HÀNG
CỔP
TÀI
NAI
- TT

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

5.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2022						
	Ngân hàng Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Bảo hiểm Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	55.404.303	155.609	264.927	211.871	5.647	27.327	56.069.684
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	55.431.952	155.287	264.927	211.871	5.647	-	56.069.684
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	(27.649)	322	-	-	-	27.327	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	4.927.342	(135)	605.089	210.190	15.426	(109.847)	5.648.065
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	4.813.383	(135)	609.201	210.190	15.426	-	5.648.065
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	113.959	-	(4.112)	-	-	(109.847)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vãng và ngoại hối	3.120.095	(1.860)	23.712	(1.528)	-	(3.806)	3.136.613
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	183.340	-	67.142	(37.187)	-	13.508	226.803
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.273.034	5.220	(2)	15.704	120	(83.749)	4.210.327
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	304.618	-	10.312	8.671	-	(32.649)	290.952
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	68.212.732	158.834	971.180	407.721	21.193	(189.216)	69.582.444
Chi phí nhân viên	(12.304.528)	(58.378)	(335.622)	(179.717)	(13.482)	54.462	(12.837.265)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(1.038.257)	(1.988)	(8.953)	(8.424)	(148)	-	(1.057.770)
Chi phí hoạt động khác	(8.319.780)	(31.529)	(219.818)	(69.112)	(6.350)	(15.850)	(8.662.439)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(21.662.565)	(91.895)	(564.393)	(257.253)	(19.980)	38.612	(22.557.474)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí phòng rủi ro tín dụng (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	46.550.167 (24.005.329)	66.939 (6.964)	406.787 -	150.468 (7.054)	1.213 -	(150.604) 3.862	47.024.970 (24.015.485)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	22.544.838	59.975	406.787	143.414	1.213	(146.742)	23.009.485
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.478.598)	(12.001)	(80.462)	(36.608)	-	3.149	(4.604.520)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(1.884)	-	-	-	-	16.933	15.049
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	18.064.356	47.974	326.325	106.806	1.213	(126.660)	18.420.014
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022							
TỔNG TÀI SẢN	2.121.669.779	5.424.514	6.991.825	6.359.398	109.994	(19.946.126)	2.120.609.384
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	2.021.064.509	4.432.206	4.183.546	2.082.263	6.401	(15.349.536)	2.016.419.389

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

5.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm 2022			Tổng cộng Triệu VND
	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.621.121	(74.448)	(126.659)	18.420.014
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	2.105.032.705	36.718.125	(21.141.446)	2.120.609.384
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	1.999.392.347	32.993.040	(15.965.998)	2.016.419.389
	Năm 2021			Tổng cộng Triệu VND
	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.921.601	40.579	(120.909)	10.841.271
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	1.744.943.200	41.383.211	(24.630.619)	1.761.695.792
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	1.657.873.507	34.626.312	(17.133.053)	1.675.366.766

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.788.653	9.975.494
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.951.149	2.651.106
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	5.426	33.983
	13.745.228	12.660.583

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	106.426.309	64.546.235
- Bằng VND	95.411.530	41.393.995
- Bằng ngoại tệ	11.014.779	23.152.240
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	1.705.076	2.009.782
- Bằng ngoại tệ	1.705.076	2.009.782
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	3.287.063	2.295.427
- Bằng ngoại tệ	3.287.063	2.295.427
	111.418.448	68.851.444

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Trung ương Myanmar, Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	203.466.918	112.042.988
Tiền gửi không kỳ hạn	98.489.246	11.048.869
- Bằng VND	64.074.684	2.367.354
- Bằng ngoại tệ	34.414.562	8.681.515
Tiền gửi có kỳ hạn	104.977.672	100.994.119
- Bằng VND	72.034.932	86.967.309
- Bằng ngoại tệ	32.942.740	14.026.810
Cho vay các TCTD khác	17.795.874	24.026.575
Cho vay các TCTD khác bằng VND	17.345.604	23.757.391
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	4.581.876
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	450.270	269.184
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(84.994)	(129.334)
	221.177.798	135.940.229

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	123.648.723	108.111.123
Nợ có khả năng mất vốn	1.043	1.011
	123.649.766	108.112.134

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021 (Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2021	137.802 (9.479)	1.025 (14)	138.827 (9.493)
Số dư tại ngày 31/12/2021 (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2022	128.323 (44.372)	1.011 32	129.334 (44.340)
Số dư tại ngày 31/12/2022	83.951	1.043	84.994

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.134.303	5.391.158
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	210.838	5.198.029
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	779.111	102.803
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	144.354	90.326
Chứng khoán Vốn	614.218	692.007
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	145.788	140.323
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	468.164	551.254
Chứng khoán Vốn do các TCTD nước ngoài phát hành	266	430
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(47.057)	(14.252)
Dự phòng giảm giá	(45.979)	(13.583)
Dự phòng chung	(1.078)	(669)
	1.701.464	6.068.913

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	851.000	100,00	150.175	100,00
	851.000	100,00	150.175	100,00

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.134.303	5.391.158
Đã niêm yết	273.694	5.237.138
Chưa niêm yết	860.609	154.020
Chứng khoán Vốn	614.218	692.007
Đã niêm yết	502.767	506.577
Chưa niêm yết	111.451	185.430
	1.748.521	6.083.165

11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	60.445.711	(59.408.164)	1.037.547
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.618.602	(25.325.474)	293.128
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34.827.109	(34.082.690)	744.419
Công cụ tài chính phái sinh khác	132.511	(131.844)	667
Hoán đổi lãi suất	132.511	(131.844)	667
	60.578.222	(59.540.008)	1.038.214

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	63.998.176	(63.822.927)	175.249
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.839.356	(11.810.569)	28.787
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	52.158.820	(52.012.358)	146.462
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.259.130	(1.242.097)	17.033
Hoán đổi lãi suất	1.259.130	(1.242.097)	17.033
	65.257.306	(65.065.024)	192.282

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.487.905.737	1.318.860.723
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	3.641.307	2.708.287
Các khoản phải trả thay khách hàng	34.774	300.438
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	30.639.896	32.763.195
	1.522.221.714	1.354.632.643

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.479.013.243	97,16	1.325.854.570	97,88
Nợ cần chú ý	25.586.039	1,68	15.231.757	1,12
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.153.935	0,21	2.757.520	0,20
Nợ nghi ngờ	2.692.621	0,18	3.505.769	0,26
Nợ có khả năng mất vốn	11.775.876	0,77	7.283.027	0,54
	1.522.221.714	100,00	1.354.632.643	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	990.937.552	872.506.323
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	75.744.436	73.765.136
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	455.539.726	408.361.184
	1.522.221.714	1.354.632.643

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	10.530.565	0,69	26.797.803	1,98
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	20.987.076	1,38	3.327.629	0,25
Công ty TNHH khác	326.924.420	21,48	320.687.656	23,67
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	53.044.935	3,48	52.977.276	3,91
Công ty cổ phần khác	405.795.331	26,66	377.780.022	27,89
Công ty hợp danh	989	0,00	2.268	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	29.616.092	1,95	24.738.699	1,83
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.020.116	0,07	879.617	0,06
Doanh nghiệp tư nhân, cá nhân	673.460.232	44,24	546.722.445	40,36
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	841.958	0,05	719.228	0,05
	1.522.221.714	100,00	1.354.632.643	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	59.347.766	3,90	55.905.341	4,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	239.090.054	15,71	213.287.704	15,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	79.538.477	5,23	77.594.751	5,73
Xây dựng	117.429.550	7,71	109.609.443	8,09
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	463.119.427	30,42	413.692.695	30,54
Dịch vụ	184.063.129	12,09	173.147.153	12,78
Ngành khác	379.633.311	24,94	311.395.556	22,98
	1.522.221.714	100,00	1.354.632.643	100,00

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam	37.740.292	28.451.297
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại các thị trường nước ngoài	485.599	652.421
	38.225.891	29.103.718

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	19.005.296	10.098.422	29.103.718
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	22.824.819	1.235.006	24.059.825
Xử lý rủi ro trong năm	(14.823.169)	-	(14.823.169)
(Giảm) khác trong năm	(102.573)	(11.910)	(114.483)
Số dư cuối năm	26.904.373	11.321.518	38.225.891

Biến động dự phòng cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	10.512.092	8.543.856	19.055.948
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	27.934.614	1.555.795	29.490.409
Xử lý rủi ro trong năm	(19.344.615)	-	(19.344.615)
(Giảm) khác trong năm	(96.795)	(1.229)	(98.024)
Số dư cuối năm	19.005.296	10.098.422	29.103.718

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	162.218.228	111.608.009
Chứng khoán Chính phủ	59.344.327	59.786.386
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	97.316.988	45.423.447
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.556.913	6.398.176
Chứng khoán Vốn	64.855	67.305
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23.064	23.064
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35.491	35.491
Chứng khoán Vốn nước ngoài	6.300	8.750
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ chứng khoán sẵn sàng để bán	(333.731)	(180.849)
Dự phòng giảm giá	(28.548)	(26.356)
Dự phòng chung	(41.633)	(47.895)
Dự phòng cụ thể	(263.550)	(106.598)
	161.949.352	111.494.465

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	73.734.542	65.711.393
Chứng khoán Chính phủ	53.899.667	48.988.217
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.618.426	8.915.074
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.216.449	7.769.742
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	38.360
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(47.445)	(117.063)
Dự phòng chung	(47.445)	(51.864)
Dự phòng cụ thể	-	(65.199)
	73.687.097	65.594.330

14.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	114.291.603	95,59	60.915.158	91,20
Nợ cần chú ý	5.271.000	4,41	5.876.000	8,80
	119.562.603	100,00	66.791.158	100,00

14.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Chứng khoán đầu tư giữ					Tổng cộng
	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	26.356	47.895	106.598	51.864	65.199	297.912
Trích lập/(Hoàn nhập) (xem Thuyết minh số 30.2)	2.192	(6.262)	156.952	(4.419)	(65.199)	83.264
Số dư cuối năm	28.548	41.633	263.550	47.445	-	381.176

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (Thuyết minh số 15.1)	2.243.217	2.134.086
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	628.324	595.596
Các khoản đầu tư dài hạn khác	215.076	215.617
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 15.3)	(108.424)	(97.652)
	2.978.193	2.847.647

15.1 Góp vốn liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	1.654.271	50,00	1.505.054	1.600.737	50,00
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	266.190	55,00	115.089	242.491	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	451.000	322.756	37,25	451.000	290.858	37,25
	2.071.143	2.243.217		2.071.143	2.134.086	

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	628.324	18,52	244.207	595.596	18,52
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood")	-	-	32,51	-	-	32,51
	244.207	628.324		244.207	595.596	

15.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	97.652	98.322
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	5.028	(6.037)
Tăng khác	5.744	5.367
Số dư cuối năm	108.424	97.652

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7.167.910	5.235.472	1.523.278	201.661	135.987	14.264.308
Mua trong năm	258.355	244.262	62.024	8.248	14.404	587.293
Đầu tư XDCB hoàn thành	77.628	60.681	12.393	9.747	2.686	163.135
Thanh lý, nhượng bán	(22.674)	(75.558)	(36.947)	(4.451)	(3.730)	(143.360)
(Giảm) khác	(216.330)	(34.456)	(14.068)	(11.976)	(312)	(277.142)
Số dư cuối năm	7.264.889	5.430.401	1.546.680	203.229	149.035	14.594.234
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.516.538	4.010.867	1.115.611	171.411	111.831	7.926.258
Khấu hao trong năm	300.510	385.789	113.996	18.483	13.439	832.217
Thanh lý, nhượng bán	(17.247)	(75.414)	(36.088)	(4.450)	(3.730)	(136.929)
(Giảm) khác	(67.756)	(36.841)	(12.106)	(5.341)	(3.224)	(125.268)
Số dư cuối năm	2.732.045	4.284.401	1.181.413	180.103	118.316	8.496.278
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4.651.372	1.224.605	407.667	30.250	24.156	6.338.050
Số dư cuối năm	4.532.844	1.146.000	365.267	23.126	30.719	6.097.956

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	403.062	479.379
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.800.164	3.441.933
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	192	16
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng vào sản xuất kinh doanh	5	63

16.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.453.999	1.941.744	12.045	6.407.788
Mua trong năm	11.587	274.671	6.089	292.347
Thanh lý, nhượng bán (Giảm) khác	-	(15.666)	-	(15.666)
	(29.138)	(14.851)	(882)	(44.871)
Số dư cuối năm	4.436.448	2.185.898	17.252	6.639.598
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	402.776	1.595.174	6.656	2.004.606
Khấu hao trong năm	38.573	185.811	1.169	225.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.768)	-	(15.768)
Tăng/(giảm) khác	-	(10.282)	(674)	(10.956)
Số dư cuối năm	441.349	1.754.935	7.151	2.203.435
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.051.223	346.570	5.389	4.403.182
Số dư cuối năm	3.995.099	430.963	10.101	4.436.163

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu VND	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu VND	Giá trị còn lại Triệu VND
TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tổng tài sản	5.174.554	1.499.841	3.674.713
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.130.219	1.130.219	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	74	74	-

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	22.728.033	7.838.680
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 17.1)	1.937.024	2.140.006
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 17.2)	20.791.009	5.698.674
Các khoản lãi, phí phải thu	13.016.124	10.901.959
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.542	36.588
Tài sản Có khác	3.212.892	3.567.089
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	150.176
- Chi phí chờ phân bổ	1.866.790	2.280.807
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	55.420	55.420
- Tài sản Có khác	1.207.722	1.080.686
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 17.3)	(608.943)	(568.574)
	38.383.648	21.775.742

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.937.024	2.140.006
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	244.774	156.036
- Các công trình khu vực miền Trung	39.569	65.835
- Các công trình khu vực miền Nam	205.264	127.506
- Các công trình khu vực nước ngoài	84.736	337.930

17.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	1.029.964	522.575
Các khoản phải thu bên ngoài	19.761.045	5.176.099
Trong đó:		
- Phải thu trung gian thanh toán	2.948.590	1.579.998
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	728.535	264.742
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	12.898.786	508.368
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	881.359	845.172
- Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	287.316	326.846
- Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	770	1.931
	20.791.009	5.698.674

17.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	568.574	614.430
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	38.912	(41.145)
Tăng/(Giảm) khác	1.457	(4.711)
Số dư cuối năm	608.943	568.574

17.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	55.420	55.420
	55.420	55.420

18. KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
1. Vay từ Ngân hàng Trung ương	6.263.007	8.149.986
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	54.018	73.296
- Vay theo hồ sơ tín dụng	6.059.489	7.920.004
- Vay khác	-	7.186
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.690.852	5.402.955
- Bằng VND	2.853.614	2.652.006
- Bằng ngoại tệ	2.837.238	2.750.949
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước Việt Nam và Lào	1.212.818	1.787.077
- Bằng VND	227.355	390.030
- Bằng ngoại tệ	985.463	1.397.047
4. Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	139.586.041	10.000.000
- Bằng VND	139.586.041	10.000.000
	152.752.718	25.340.018

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	77.545.632	12.117.060
- Bằng VND	57.803.149	7.302.940
- Bằng ngoại tệ	19.742.483	4.814.120
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	59.499.823	46.836.579
- Bằng VND	55.109.000	29.650.000
- Bằng ngoại tệ	4.390.823	17.186.579
Vay các TCTD khác	40.175.843	39.053.753
- Bằng VND	7.774.598	3.040.262
Trong đó: Vay chiết khấu, tài chiết khấu	6.020.671	102.110
- Bằng ngoại tệ	32.401.245	36.013.491
	177.221.298	98.007.392

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	270.546.799	267.330.692
- Bằng VND	226.462.425	241.146.028
- Bằng ngoại tệ	44.084.374	26.184.664
Tiền gửi có kỳ hạn	1.195.563.391	1.107.780.582
- Bằng VND	1.138.714.007	1.062.171.574
- Bằng ngoại tệ	56.849.384	45.609.008
Tiền gửi vốn chuyên dụng	7.487.960	5.286.525
- Bằng VND	3.754.059	3.829.541
- Bằng ngoại tệ	3.733.901	1.456.984
	1.473.598.150	1.380.397.799

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	56.979.969	3,87	53.365.035	3,87
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	84.570.460	5,74	92.060.307	6,67
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà Nước giữ quyền chi phối	2.745.804	0,19	931.747	0,07
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	78.110.805	5,30	84.815.573	6,14
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	72.043.217	4,89	59.950.497	4,34
Công ty cổ phần khác	121.014.305	8,21	102.789.072	7,45
Công ty hợp danh	369.103	0,03	441.142	0,03
Doanh nghiệp tư nhân	3.075.126	0,21	3.075.874	0,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	87.113.325	5,91	89.152.871	6,46
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	948.000	0,06	600.806	0,04
Hộ kinh doanh, cá nhân	756.784.611	51,36	691.832.152	50,12
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	47.926.155	3,25	42.129.024	3,05
Tiền gửi của các đối tượng khác	161.917.270	10,98	159.253.699	11,54
	1.473.598.150	100,00	1.380.397.799	100,00

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	9.395.035	10.753.729
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	3.842.591	3.596.267
	13.237.626	14.349.996

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	101.022.758	79.426.444
Dưới 12 tháng	70.253.884	46.084.800
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	30.756.282	33.339.349
Từ 05 năm trở lên	12.592	2.295
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	323	323
Trái phiếu	10.936.585	3.120.412
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	10.936.281	1.127.901
Từ 05 năm trở lên	304	1.992.511
Trái phiếu tăng vốn BIDV	45.091.638	41.134.281
	157.051.601	123.681.757

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.859.833	3.030.583
Các khoản phải trả bên ngoài	36.855.483	28.555.114
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản lãi và phí phải trả	26.051.633	21.527.269
- Phải trả cổ tức cổ đông ngoài Nhà nước	-	152.939
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	2.774.342	873.805
- Phải trả trong nghiệp vụ chứng khoán và bảo hiểm	3.744.870	3.481.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	97.371	114.444
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.745.309	1.889.663
	42.557.996	33.589.804

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(7.734)	550.178	(612.835)	(70.391)
Thuế TNDN	554.614	4.604.498	(2.756.764)	2.402.348
Các loại thuế khác	151.673	1.358.687	(1.332.294)	178.066
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	175.252	189.427	(189.462)	175.217
	873.805	6.702.790	(4.891.355)	2.685.240

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	50.585.239	14.292.382	6.217.587	3.251.948	172.455	42.961	267.851	(367.882)	8.672.557	3.193.928	86.329.026						
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	18.158.502	261.512	18.420.014						
- Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	1.550	12.046	49.252	-	-	-	(62.848)	-	-						
- Trích quỹ trong năm	-	-	1.813.401	909.641	-	7.631	-	-	(2.734.488)	3.815	-						
- Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(981)	-	-	-	-	-	-	-	(981)						
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.351.056)	(48.381)	(2.399.437)						
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.111)	(12.677)	(26.788)						
- Quyết định trả cổ tức trong năm (xem <i>Thuyết minh số 25.4</i>)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(148.992)	(148.992)						
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	657	-	205	-	(407.112)	(2.254)	(262.620)	(671.124)						
- Tăng giảm do biến động tỷ lệ sở hữu của BSC	-	1.059.025	(15.185)	(15.185)	-	-	-	-	(77.984)	1.743.045	2.693.716						
- Tặng/(giảm) khác	-	-	(194)	(105)	(21)	-	-	14.590	(12.218)	(7.491)	(5.439)						
Số dư cuối năm	50.585.239	15.351.407	8.016.178	4.159.002	221.686	50.797	267.851	(760.404)	21.576.100	4.722.139	104.189.995						

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	40.967.755	-	40.967.755	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	9.617.484	-	9.617.484	-
Thặng dư vốn cổ phần	15.351.407	-	14.292.382	-
	65.936.646	-	64.877.621	-

25.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.058.523.816	5.058.523.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	961.748.355	961.748.355
- Cổ phiếu phổ thông	961.748.355	961.748.355
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.058.523.816	5.058.523.816
- Cổ phiếu phổ thông	5.058.523.816	5.058.523.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25.4 Cổ tức

Vào ngày 24 tháng 01 năm 2022, Ngân hàng đã thanh toán cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt cho các cổ đông ngoài Nhà nước với số tiền là 152.939 triệu đồng.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV đã chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9%, tương ứng với số tiền là 131.110 triệu đồng. Khoản cổ tức Công ty trả cho cổ đông không kiểm soát là 62.805 triệu đồng.

Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2022 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV đã chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9%, tương ứng với số tiền là 175.915 triệu đồng. Khoản cổ tức Công ty trả cho cổ đông không kiểm soát là 86.187 triệu đồng.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.855.881	2.161.091
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	106.886.620	90.269.315
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	7.726.795	6.355.894
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	69.856	173.404
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	7.656.939	6.182.490
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.009.839	1.931.339
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	247.583	181.066
Thu khác từ hoạt động tín dụng	384.001	109.203
	121.110.719	101.007.908

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	56.799.198	47.868.125
Trả lãi tiền vay	1.795.458	1.206.562
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.317.636	4.943.822
Chi phí hoạt động tín dụng khác	128.743	166.091
	65.041.035	54.184.600

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.344.181	10.370.092
Hoạt động thanh toán	3.868.602	4.305.807
Hoạt động ngân quỹ	160.062	110.418
Dịch vụ đại lý	95.261	105.771
Hoạt động bảo hiểm	2.536.263	2.235.045
Dịch vụ khác	3.683.993	3.613.051
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.696.116)	(3.755.811)
Hoạt động thanh toán	(436.269)	(378.211)
Hoạt động ngân quỹ	(301.778)	(216.628)
Bưu điện, viễn thông	(167.119)	(154.247)
Dịch vụ đại lý	(397)	(105)
Hoạt động bảo hiểm	(1.627.675)	(1.491.473)
Dịch vụ khác	(2.162.878)	(1.515.147)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.648.065	6.614.281

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.119.342	3.759.644
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.545.996	3.090.563
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.573.346	669.081
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.982.729)	(1.863.490)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.150.771)	(936.082)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.831.958)	(927.408)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.136.613	1.896.154

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	308.733	931.760
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(307.546)	(345.992)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(32.851)	473
	(31.664)	586.241

30.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	348.447	429.979
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(6.716)	(9.587)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 14.4</i>)	(83.264)	(212.961)
	258.467	207.431

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	6.526.421	8.957.444
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	5.693.753	8.233.496
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	715.618	665.282
Thu khác	117.050	58.666
Chi phí từ hoạt động khác	(2.316.094)	(2.778.592)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.056.228)	(540.599)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(275.527)	(433.250)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(984.339)	(1.804.743)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.210.327	6.178.852



34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.009.485	13.547.651
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(671.099)	(1.099.056)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	167.816	94.698
Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng mẹ	22.506.202	12.543.293
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(304.005)	(288.045)
- Các chi phí không được khấu trừ	9.690	99.264
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư 48	(9.421)	7.478
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng mẹ	22.202.466	12.361.990
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng mẹ	4.440.493	2.472.398
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	164.027	235.005
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	4.604.520	2.707.403
Thuế TNDN phải trả đầu năm	554.614	448.820
Tăng/(Giảm) khác	(22)	12.452
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(2.756.764)	(2.614.061)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	2.402.348	554.614

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	35.542	36.588
	35.542	36.588
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	97.371	114.444
	97.371	114.444

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu VND)	18.158.502	10.540.138
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu VND) (*)	(2.351.056)	(1.806.861)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu VND)	15.807.446	8.733.277
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	5.059	5.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.125	1.726

(*) Mục Trích lập các quỹ khác dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ báo cáo từ lợi nhuận để lại của năm 2021.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.745.228	12.660.583
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	111.418.448	68.851.444
Tiền gửi tại các TCTD khác	172.523.705	83.818.239
- Không kỳ hạn	98.489.246	11.048.869
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	74.034.459	72.769.370
	297.687.381	165.330.266

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	27.869	27.142
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	10.338.161	9.243.748
2. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	30,91	28,38

38. TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	1.777.464.340	1.537.775.376
Động sản	207.534.841	202.902.297
Chứng từ có giá	256.404.218	263.192.674
<i>Trong đó: Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	-	4.390.000
Tài sản khác	226.478.306	222.326.672
	2.467.881.705	2.226.197.019

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	16.566.000	3.073.000
Tài sản khác	20.000.000	-
	36.566.000	3.073.000

39. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghiệp vụ nhận ủy thác không chịu rủi ro	134.317	199.321
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	43.786.549	47.373.905
	43.920.866	47.573.226

40. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
1. Bảo lãnh vay vốn	7.110.244	8.458.181
2. Cam kết giao dịch hối đoái	1.362.521	3.972.645
- Cam kết mua ngoại tệ	769.295	2.816.946
- Cam kết bán ngoại tệ	593.226	1.155.699
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	110.060.722	121.248.044
4. Bảo lãnh khác	181.453.905	167.338.469
5. Các cam kết khác	10.319.504	8.355.060
	310.306.896	309.372.399

41. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	10.177.701	11.759.774
Lãi chứng khoán chưa thu được	3.120.154	2.626.596
Phí phải thu chưa thu được	192.178	119.278
	13.490.033	14.505.648

42. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	99.407.327	89.380.370
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	94.856.411	81.904.430
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.033	3.020
	194.266.771	171.287.820

43. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	14.297	18.477
Tài sản khác giữ hộ	6.487.822	11.616.536
Tài sản thuê ngoài	10.125.683	9.493.503
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	3.034.401	3.071.804
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	50.930.183	47.733.931
	70.592.386	71.934.251

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tăng tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu (Giảm) các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	41.880.981 (1.851.089)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc Nhà nước)	Tăng tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	129.711.262
Cổ đông chiến lược	Tăng tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược (Giảm) tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược (Giảm) tiền BIDV phải trả cổ đông chiến lược	21.853 (1.343.815) (120.661)
Các công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh (Giảm) phải thu các công ty liên doanh	1.464.004 1.706.262 (21.252) (40.000)
Các công ty liên kết	(Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(41.014) (52.600)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	(Phải trả) Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	106.426.309 -	- (6.205.292)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc Nhà nước)	Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	(145.504.247)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	- 238.023	(102.050) -
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	- 4.903.521	(5.050.415) -
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	- 328.296	(612.349) -

Thù lao của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Ghi chú
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
Thù lao, thưởng				
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch	2.331	1.620	
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.944	1.691	Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 12 tháng 3 năm 2021
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	1.972	1.977	
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên	1.709	1.706	
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên	4.014	3.320	
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên	1.788	1.792	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên	1.355	1.585	Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 11 năm 2022
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên	2.053	1.977	
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên	1.861	1.792	
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên	-	687	Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 5 năm 2021
THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH				
Lương, thưởng				
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	1.878	1.822	
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.788	1.706	
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	1.702	1.671	
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.667	1.624	
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	1.526	1.471	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc	1.526	1.471	
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.467	1.471	
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.526	1.471	
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng	1.625	1.597	
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT				
Thù lao, thưởng				
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	1.487	1.590	Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 12 năm 2022
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	1.095	1.045	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách	898	710	

Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị trong năm 2022 là 50 triệu đồng/tháng bình quân.

45. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.517.419.192	1.730.506.221	308.582.378	1.038.214	236.662.621
Nước ngoài	22.598.396	26.627.095	1.724.518	-	1.103.525

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm nghiệm giả thuyết (Back test); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát định kỳ hàng năm, việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ lần lượt 3 tháng/lần và 6 tháng/lần. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, dừng lỗ, BPV, VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất số ngân hàng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				Tổng
	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	771.714	2.278.895	-	905.966	3.956.575
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	48.028	14.888.897	-	1.069.993	16.006.918
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.578.592	61.408.658	-	3.820.322	67.807.572
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	86.807	84.144.862	-	6.356.584	90.588.253
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.103.525	1.103.525
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	417.513	-	2.023	419.536
Tài sản cố định	-	437.130	-	290.201	727.331
Tài sản Có khác (*)	11.039	3.656.539	-	480.820	4.148.398
Tổng tài sản	3.496.180	167.232.494	-	14.029.434	184.758.108
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	165.408	58.812.608	-	1.377.090	60.355.106
Tiền gửi của khách hàng	2.016.034	94.957.912	-	7.693.713	104.667.659
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.012.280	2.587.508	-	3.040.634	6.640.422
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	117.413	3.725.178	-	-	3.842.591
Phát hành giấy tờ có giá	-	441	-	-	441
Các khoản nợ khác	15.008	5.191.454	-	1.363.113	6.569.575
Tổng nợ phải trả	3.326.143	165.275.101	-	13.474.550	182.075.794
Trạng thái tiền tệ nội bảng	170.037	1.957.393	-	554.884	2.682.314
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(178.616)	(3.038.002)	-	(150.851)	(3.367.469)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8.579)	(1.080.609)	-	404.033	(685.155)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi USD; xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tùy theo thời điểm nào đến trước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn		Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại		Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng	
	Triệu VND		Triệu VND		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	13.745.228	-	-	-	-	-	-	-	-	13.745.228
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	111.296.618	121.830	-	-	-	-	-	-	-	111.418.448
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.043	1.466.360	202.624.544	11.534.087	4.231.655	1.343.444	61.659	-	-	-	221.262.792
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.676.522	5.147	20.409	15.311	31.132	-	-	-	-	1.748.521
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác	-	-	667.924	265.728	49.717	55.690	(845)	-	-	-	1.038.214
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	16.368.615	888.742	364.383.388	521.007.105	424.935.662	163.476.535	34.863.842	9.075.094	-	-	1.534.998.983
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	4.932.704	3.165.455	15.222.471	19.562.965	22.552.634	83.416.199	74.387.928	-	-	223.240.356
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.086.617	-	-	-	-	-	-	-	-	3.086.617
Tài sản cố định	-	10.534.119	-	-	-	-	-	-	-	-	10.534.119
Tài sản Có khác (*)	608.943	38.383.648	-	-	-	-	-	-	-	-	38.992.591
Tổng tài sản	16.978.601	186.010.558	570.968.288	548.049.800	448.795.310	187.459.435	118.340.855	83.463.022	83.463.022	2.160.065.869	
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng	-	4.678.475	285.412.261	17.440.397	13.259.616	6.726.586	2.068.831	387.850	-	-	329.974.016
Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	532.659.898	221.488.708	292.817.986	399.474.286	23.648.192	7.099	-	-	1.473.598.150
Tiền gửi của khách hàng	-	3.501.981	9.119.818	1.700.173	2.265.551	21.347	110.336	20.401	-	-	13.237.626
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.917.097	30.617.079	50.696.143	59.010.439	5.434.302	6.376.541	-	-	157.051.601
Phát hành giấy tờ có giá	-	42.557.996	-	-	-	-	-	-	-	-	42.557.996
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	50.738.452	832.109.074	271.246.357	359.039.296	465.232.658	31.261.661	6.791.891	2.016.419.389	2.016.419.389	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	16.978.601	135.272.106	(261.140.786)	276.803.443	89.756.014	(277.773.223)	87.079.194	76.671.131	143.646.480	143.646.480	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	16.978.601	135.272.106	(261.140.786)	276.803.443	89.756.014	(277.773.223)	87.079.194	76.671.131	143.646.480	143.646.480	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.745.228	-	-	-	-	13.745.228
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	-	111.418.448	-	-	-	-	111.418.448
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.043	-	165.127.835	12.210.587	38.557.333	5.109.016	256.978	221.262.792
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.358.294	9.861	336.260	-	44.106	1.748.521
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	735.314	272.767	30.978	(845)	-	1.038.214
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	10.681.059	5.687.556	126.777.364	341.037.193	587.619.750	222.217.301	240.978.760	1.534.998.983
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	3.144.054	14.822.963	42.408.006	83.644.790	79.220.543	223.240.356
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.086.617	3.086.617
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	7.264	10.526.855	10.534.119
Tài sản Có khác (*)	608.943	-	20.594.546	3.395.250	10.016.165	1.889.137	2.488.550	38.992.591
Tổng tài sản	11.291.045	5.687.556	442.901.083	371.748.621	678.968.492	312.866.663	336.602.409	2.160.065.869
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	283.525.459	13.980.682	30.048.803	2.101.241	317.831	329.974.016
Tiền gửi của khách hàng	-	-	306.439.777	235.409.619	754.900.023	176.838.695	10.036	1.473.598.150
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	21.735	89.051	857.369	5.875.162	6.394.309	13.237.626
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.707.991	30.486.898	73.234.229	5.514.446	45.108.037	157.051.601
Các khoản nợ khác	-	-	2.224.843	8.954.234	29.612.198	1.292.401	474.320	42.557.996
Tổng nợ phải trả	-	-	594.919.805	288.920.484	888.652.622	191.621.945	52.304.533	2.016.419.389
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	11.291.045	5.687.556	(152.018.722)	82.828.137	(209.684.130)	121.244.718	284.297.876	143.646.480

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không. Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu VND	Từ 91 tới 180 ngày Triệu VND	Từ 181 tới 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND
Cho vay khách hàng	55.404	107.219	201.088	174.965

51. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngân hàng trình bày bổ sung một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nhằm đảm bảo số liệu so sánh như sau:

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	14.505.648	13.490.033
<i>Lãi cho vay chưa thu được</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>11.759.774</i>	<i>10.177.701</i>
<i>Lãi chứng khoán chưa thu được</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>2.626.596</i>	<i>3.120.154</i>
<i>Phí phải thu chưa thu được</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>119.278</i>	<i>192.178</i>
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	171.287.820	194.266.771
<i>Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>89.380.370</i>	<i>99.407.327</i>
<i>Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>81.904.430</i>	<i>94.856.411</i>
<i>Các khoản nợ khác đã xử lý</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>3.020</i>	<i>3.033</i>
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	71.934.251	70.592.386
<i>Kim loại quý, đá quý giữ hộ</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>18.477</i>	<i>14.297</i>
<i>Tài sản khác giữ hộ</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>11.616.536</i>	<i>6.487.822</i>
<i>Tài sản thuê ngoài</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>9.493.503</i>	<i>10.125.683</i>
<i>Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>3.071.804</i>	<i>3.034.401</i>
<i>Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>47.733.931</i>	<i>50.930.183</i>

52. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2022	31/12/2021
USD	23.545	22.820
EUR	25.264	25.986
GBP	28.403	30.874
CHF	25.474	25.004
JPY	180,02	199,06
SGD	17.529	16.912
CAD	17.380	17.939
AUD	15.989	16.583

53. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người phê duyệt

Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm
2020 của Chủ tịch HĐQT)

